

**CÔNG TY
CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

5178
CÔNG TY
NHÀ
AN &
VIỆT
PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Bình	Thành viên
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên
Ông Trương Minh Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 09/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 19.138HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Công ty đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Công ty tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1



Nguyễn Vĩnh Thụy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3590-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.583.187.695	262.777.988.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	61.800.125.526	123.008.073.611
1. Tiền	111		32.502.798.160	52.152.152.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.297.327.366	70.855.920.692
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.191.688.749	139.511.748.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	162.867.525.647	137.498.726.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.444.814.809	2.031.950.246
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.078.051.073	2.951.551.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.198.702.780)	(2.970.480.383)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.591.373.420	258.166.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315.128.930	258.166.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	648.317.350	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.627.927.140	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.574.157.337	78.035.532.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.370.828.421	9.087.068.831
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.4	3.087.000.000	7.973.352.207
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.283.828.421	1.113.716.624
II. Tài sản cố định	220		33.551.707.989	10.014.254.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.421.707.989	10.014.254.512
Nguyên giá	222		38.687.205.894	40.516.170.938
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.265.497.905)	(30.501.916.426)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	26.130.000.000	-
Nguyên giá	228		26.130.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.780.881.135	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	14.780.881.135	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.170.509.808	58.736.960.627
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	54.444.359.808	58.010.810.627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	726.150.000	726.150.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		700.229.984	197.248.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		700.229.984	197.248.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.157.345.032	340.813.520.969

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.166.430.475	139.551.865.385
I. Nợ ngắn hạn	310		90.861.430.475	81.869.798.385
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	64.796.504.985	52.379.622.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.079.500	1.443.268.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	5.665.947.923	4.099.489.491
4. Phải trả người lao động	314	4.12	10.001.500.059	9.965.033.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.294.510.939	3.464.528.003
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.222.533.635	5.492.714.796
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	4.800.353.434	5.025.141.734
II. Nợ dài hạn	330		52.305.000.000	57.682.067.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	19.500.000.000	24.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	32.805.000.000	33.182.067.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.990.914.557	201.261.655.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	210.990.914.557	201.261.655.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.059.590.857	5.059.590.857
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	9.000.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		94.396.440	41.485.904
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525.634.139	483.415.552
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.311.293.121	96.677.163.271
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		87.239.594.033	78.073.136.555
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.071.699.088	18.604.026.716
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.157.345.032	340.813.520.969



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	941.689.646.426	824.845.686.597
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		941.689.646.426	824.845.686.597
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	907.519.236.396	797.138.489.615
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.170.410.030	27.707.196.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.323.880.040	5.789.509.178
6. Chi phí tài chính	22	5.4	3.701.389.253	1.802.614.319
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	5.5	5.208.733.978	8.400.063.160
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	13.078.419.838	14.774.412.240
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.923.214.957	25.319.742.761
10. Thu nhập khác	31	5.7	262.171.679	5.777.127.203
11. Chi phí khác	32		-	76.661.209
12. Lợi nhuận khác	40		262.171.679	5.700.465.994
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.185.386.636	31.020.208.755
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.813.687.548	6.116.182.039
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.371.699.088	24.904.026.716
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.371.699.088	24.904.026.716
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	2.708	2.715
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	2.708	2.715



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

			Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.185.386.636	31.020.208.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	2.520.385.223	3.171.347.114
Các khoản dự phòng	03		(1.771.777.603)	855.056.699
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(211.042.803)	(119.644.219)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.696.936.238)	(11.929.066.203)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		23.026.015.215	22.997.902.146
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.360.685.343)	(11.188.459.710)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(125.621.417)	(8.735.294.302)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(559.943.985)	789.391.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(3.795.675.280)	(4.916.063.169)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(688.000.000)	(965.540.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.503.910.810)	(2.018.063.658)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.938.030.220)	(1.262.005.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		331.588.636	152.727.273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(238.822.500)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.804.263.956	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.535.407.650	10.442.247.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.266.769.978)	9.094.146.378
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.3	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		123.008.073.611	129.341.256.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.732.703	90.734.487
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		61.800.125.526	123.008.073.611



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 09 năm 2015.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 346 người (31/12/2017: 353 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất**Công ty con trực tiếp**

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%

1.6. Các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184, Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%
2.	Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	Lô KB13, Đường T5 Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai	56,52%	56,52%
3.	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%
4.	Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%
5.	Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%
6.	Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%
7.	Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2018

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 11 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất, phí thuê văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản phải trả cho chi phí hoa hồng và các chi phí khác nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

3.12. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ được cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Cước vận tải quốc tế: | 0% |
| ▪ Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức: | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.334.148.342	13.376.776.555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.823.743.213	38.775.376.364
Tiền đang chuyển	8.344.906.605	-
Các khoản tương đương tiền	29.297.327.366	70.855.920.692
Cộng	61.800.125.526	123.008.073.611

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh:				
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	11.180.096.768	4.908.430.302	10.602.175.884
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	6.140.907.817	1.927.800.000	8.423.687.112
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000	2.065.507.230	2.130.300.000	3.247.675.050
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000	6.775.304.100	3.918.874.000	6.943.382.804
Cộng	11.701.904.302	26.161.815.915	12.885.404.302	29.216.920.850
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	8.386.939.404	4.392.000.000	8.017.260.098
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	19.120.589.000	17.535.456.584	19.120.589.000	18.526.342.745
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	2.360.147.905	2.000.000.000	2.250.286.934
Cộng	25.512.589.000	28.282.543.893	25.512.589.000	28.793.889.777
Tổng cộng	37.214.493.302	54.444.359.808	38.397.993.302	58.010.810.627

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 9,81%.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	23.258.275	30.274.471
Phải thu khách hàng trong nước:	113.765.166.285	95.396.773.359
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	14.449.996.962	12.658.412.109
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	13.275.849.866	12.961.451.935
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	5.112.427.525	369.548.657
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	4.550.619.698	2.490.272.193
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	3.290.143.575	2.068.014.155
<i>Chi Nhánh Hà Nội - Công Ty TNHH Ium Logistics</i>	2.116.589.687	2.026.046.549
<i>Công ty Cổ phần In Hà Nội</i>	-	4.665.786.000
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	70.969.538.972	58.157.241.761
Phải thu khách hàng nước ngoài:	46.366.635.377	36.913.696.308
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	4.863.727.332	11.891.127.881
<i>H-Sea (NINGBO) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	4.084.670.104	5.564.152.108
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	7.327.368.389	5.146.872.912
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	30.090.869.552	14.311.543.407
Phải thu khách hàng khác	2.712.465.710	5.157.982.826
Cộng	162.867.525.647	137.498.726.964

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.000.541.631	1.180.000.000
Trả trước người bán là các đối tượng khác	444.273.178	851.950.246
Cộng	1.444.814.809	2.031.950.246
Dài hạn:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh (*)	3.087.000.000	3.087.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh	-	4.886.352.207
Cộng	3.087.000.000	7.973.352.207

(*) Là khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	3.986.352.207	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	3.081.537.856	-	1.474.297.968	-
Ký cược, ký quỹ	8.276.250.000	-	-	-
Phải thu khác	733.911.010	-	1.477.253.664	-
Cộng	16.078.051.073	-	2.951.551.632	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.283.828.421	-	1.113.716.624	-
Cộng	3.283.828.421	-	1.113.716.624	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Đến ngày 08 tháng 10 năm 2017, Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.814.709.732	616.006.952	5.459.939.239	2.489.458.856

Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	25.296.584	17.707.609		
Dư nợ từ 1 - 2 năm	1.138.710.516	569.355.217	4.897.470.634	2.448.735.316
Dư nợ từ 2 - 3 năm	96.480.420	28.944.126	135.745.133	40.723.540
Dư nợ từ trên 3 năm	554.222.212	-	426.723.472	-
Cộng	1.814.709.732	616.006.952	5.459.939.239	2.489.458.856

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	8.052.973.806	1.543.492.521	29.445.052.320	1.474.652.291	40.516.170.938
Tăng (do ảnh hưởng tỷ giá)	-	-	-	14.274.571	14.274.571
Tăng trong năm	-	-	-	27.149.085	27.149.085
Thanh lý	-	(750.000.000)	(1.120.388.700)	-	(1.870.388.700)
Tại ngày 31/12/2018	8.052.973.806	793.492.521	28.324.663.620	1.516.075.947	38.687.205.894
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	7.474.586.586	1.417.392.044	20.299.508.724	1.310.429.072	30.501.916.426
Khấu hao trong kỳ	86.758.092	99.314.728	2.251.823.376	82.489.027	2.520.385.223
Thanh lý	-	(723.214.251)	(1.033.589.493)	-	(1.756.803.744)
Tại ngày 31/12/2018	7.561.344.678	793.492.521	21.517.742.607	1.392.918.099	31.265.497.905
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	578.387.220	126.100.477	9.145.543.596	164.223.219	10.014.254.512
Tại ngày 31/12/2018	491.629.128	-	6.806.921.013	123.157.848	7.421.707.989

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.057.047.090 VND.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị nhà tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh được mua lại với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Các hồ sơ, thủ tục bàn giao nhà và giấy tờ nhà đã hoàn tất theo biên bản bàn giao ngày 30/05/2018. Hiện tại, Công ty đã hoàn tất việc thiết kế, sửa chữa, lắp đặt nội thất cho văn phòng mới và đã đưa vào sử dụng từ tháng 01/2019.

4.10. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	44.168.188.026	44.168.188.026	37.072.709.467	37.072.709.467
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	6.679.306.326	6.679.306.326	2.683.777.963	2.683.777.963
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TP. Hồ Chí Minh</i>	1.161.665.889	1.161.665.889	1.486.836.279	1.486.836.279
<i>Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội</i>	1.159.182.258	1.159.182.258	267.015.138	267.015.138
<i>Người bán khác trong nước</i>	-	-	2.139.720.000	2.139.720.000
	35.168.033.553	35.168.033.553	30.495.360.087	30.495.360.087
Phải trả người bán nước ngoài:	18.150.404.980	18.150.404.980	14.367.132.599	14.367.132.599
<i>Trimanson Express Ltd</i>	3.704.010.778	3.704.010.778	-	-
<i>AD Rem Transport Uab Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	847.477.805	847.477.805	1.156.270.498	1.156.270.498
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	1.361.296.362	1.361.296.362	606.286.295	606.286.295
	12.237.620.035	12.237.620.035	12.604.575.806	12.604.575.806
Phải trả người bán khác	2.477.911.979	2.477.911.979	939.780.224	939.780.224
Cộng	64.796.504.985	64.796.504.985	52.379.622.290	52.379.622.290

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Số phát sinh trong kỳ VND		Số đã khấu trừ trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-		28.418.354.713		27.770.037.363		648.317.350	
	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm VND			Tại ngày 31/12/2018 VND		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	880.506.870	34.306.086.274	6.944.874.923	27.770.037.363	-	471.680.858	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.752.404.630	5.814.605.037	3.795.675.280	-	-	4.771.334.387	
Thuế thu nhập cá nhân	-	313.757.376	4.145.483.052	4.190.206.441	-	-	269.033.987	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.881.008.250	3.508.935.390	-	1.627.927.140	-	
Các loại thuế khác	-	152.820.615	1.466.196.324	1.465.118.248	-	-	153.898.691	
Cộng	-	4.099.489.491	47.613.378.937	19.904.810.282	27.770.037.363	1.627.927.140	5.665.947.923	

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn 2016 - 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí hoa hồng	1.228.516.925	2.527.659.996
Cước vận chuyển, phí làm hàng	65.994.014	936.868.007
Cộng	1.294.510.939	3.464.528.003

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả đại lý	3.318.048.889	4.733.900.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.484.746	758.814.488
Cộng	4.222.533.635	5.492.714.796
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	382.067.000
Cộng	32.805.000.000	33.182.067.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	5.025.141.734	5.412.082.354
Trích lập trong năm	471.160.000	578.600.000
Sử dụng trong năm	(695.948.300)	(965.540.620)
Số dư cuối năm	4.800.353.434	5.025.141.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	90.000.000.000	5.059.590.857	8.000.000.000	62.323.864	441.269.535	87.017.896.867	190.581.081.123
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.904.026.716	24.904.026.716
Tăng/Giảm khác	-	-	-	(20.837.960)	42.146.017	(166.160.312)	(144.852.255)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(578.600.000)	(578.600.000)
Tại ngày 01/01/2018	90.000.000.000	5.059.590.857	9.000.000.000	41.485.904	483.415.552	96.677.163.271	201.261.655.584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.371.699.088	24.371.699.088
Tăng khác	-	-	-	52.910.536	42.218.587	(766.409.238)	(671.280.115)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(471.160.000)	(471.160.000)
Tại ngày 31/12/2018	90.000.000.000	5.059.590.857	10.000.000.000	94.396.440	525.634.139	105.311.293.121	210.990.914.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.3. Cổ tức đã trả

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)

4.17.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Lợi nhuận hợp nhất phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	24.371.699.088	24.904.026.716
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(471.160.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.371.699.088	24.432.866.716
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (DEPS)	<u>2.708</u>	<u>2.715</u>

Tại ngày 31/12/2018, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

4.17.5. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	537.784,66	1.518.442,91

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh	557.082.030.937	451.982.818.532
<i>Dịch vụ hàng không</i>	265.404.750.859	201.179.649.997
<i>Dịch vụ đường biển</i>	85.389.757.199	86.814.181.723
<i>Dịch vụ logistics</i>	206.287.522.879	163.988.986.812
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	308.052.487.752	309.313.052.839
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	52.130.874.368	50.639.607.324
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	9.902.003.463	-
Doanh thu Công ty con	14.522.249.906	12.910.207.902
Cộng	941.689.646.426	824.845.686.597
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	499.949.365	844.972.725

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh	525.599.328.481	426.577.171.841
<i>Giá vốn phòng hàng không</i>	252.964.073.020	191.019.147.709
<i>Giá vốn phòng đường biển</i>	77.084.323.709	77.229.247.798
<i>Giá vốn phòng logistics</i>	195.550.931.752	158.328.776.334
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	308.018.719.412	308.671.152.041
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	52.322.147.951	51.203.920.559
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	9.765.190.241	-
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	76.356.362	-
Giá vốn Công ty con	11.737.493.949	10.686.245.174
Cộng	907.519.236.396	797.138.489.615
Trong đó, giá vốn đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	4.730.074.549	3.532.301.321

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.214.023.580	3.263.975.770
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.842.638.657	2.293.589.189
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	211.042.803	119.644.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.175.000	112.300.000
Cộng	7.323.880.040	5.789.509.178

5.4. Chi phí tài chính

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

5.5. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi ghi nhận từ kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh liên kết	5.208.733.978	8.400.063.160
Cộng	5.208.733.978	8.400.063.160

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	8.969.782.874	7.722.724.179
Chi phí vật liệu	201.894.224	327.080.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.329.000	82.891.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.007.739	426.391.671
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(1.771.777.603)	855.056.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.733.169.618	3.991.525.494
<i>Tiền điện</i>	873.273.952	1.001.519.809
<i>Cước điện thoại</i>	162.125.393	246.430.061
<i>Công tác phí</i>	127.266.157	120.627.195
<i>Khác</i>	2.570.504.116	2.622.948.428
Các khoản chi phí khác	1.570.013.986	1.364.742.568
Cộng	13.078.419.838	14.774.412.240

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng 127.132 m2 đất ở Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	-	5.591.943.839
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	216.632.432	152.727.273
Thu nhập khác	45.539.247	32.456.091
Cộng	262.171.679	5.777.127.203

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	30.185.386.636	31.020.208.755
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.226.539.932	5.121.801.191
Điều chỉnh lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(202.346.941)	2.227.721.280
Trừ cổ tức được chia	(56.175.000)	(112.300.000)
Trừ phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	(5.208.733.978)	(8.400.063.160)
Thu nhập từ công ty con phát sinh trong năm	(658.883.743)	(151.594.912)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	28.285.786.906	29.705.773.154
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.657.157.381	5.941.154.631
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	34.622.359
Cộng chi phí thuế TNDN từ công ty con	156.530.167	140.405.049
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	5.813.687.548	6.116.182.039

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	64.722.664.894	61.994.275.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.520.385.223	3.171.347.114
Chi phí dự phòng	(1.771.777.603)	855.056.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.882.046.984	570.860.325.282
Chi phí khác bằng tiền	204.244.336.736	175.031.897.675
Cộng	920.597.656.234	811.912.901.855

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Hà Nội;
- Khác bao gồm: Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Quy Nhơn và Vương quốc Campuchia.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hợp nhất										
Từ khách hàng bên ngoài	557.082	451.983	308.052	309.313	76.556	63.550	-	-	941.690	824.846
Giữa các bộ phận	394	538	-	-	911	1.130	(1.305)	(1.668)	-	-
Cộng	557.476	452.521	308.052	309.313	77.467	64.680	(1.305)	(1.668)	941.690	824.846
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Kết quả của bộ phận	19.252	12.704	34	642	1.806	(412)	-	-	21.092	12.934
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									21.092	12.934
Thu nhập tài chính									7.324	5.790
Chi phí tài chính									(3.701)	(1.803)
Lợi nhuận khác									262	5.700
Phần lợi ích trong công ty liên doanh liên kết									5.209	8.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(5.814)	(6.116)
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế									24.372	24.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản của bộ phận	301.102	287.529	62.417	59.517	18.243	10.746	(27.605)	(16.978)	354.157	340.814
Tổng tài sản hợp nhất									354.157	340.814
Nợ phải trả của bộ phận	111.026	107.262	61.718	48.523	16.315	4.980	(45.893)	(21.213)	143.166	139.552
Tổng nợ phải trả hợp nhất									143.166	139.552
	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí mua sắm tài sản	40.911	1.262	-	-	27	-	-	-	40.938	1.262
Chi phí khấu hao	1.652	2.030	505	531	363	610	-	-	2.520	3.171

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành
3. Công ty Cổ phần Vận chuyển Vinalink
4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên doanh
 Công ty liên doanh
 Công ty liên doanh
 Nhân viên quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	824.035	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	22.434.240	26.655.471
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	3.619.000
	<hr/>	<hr/>
Cộng - Xem thêm mục 4.3	23.258.275	30.274.471
	<hr/>	<hr/>
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	541.631	180.000.000
	<hr/>	<hr/>
Cộng - Xem thêm mục 4.4	1.000.541.631	1.180.000.000
	<hr/>	<hr/>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	5.683.000	296.342.154
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	194.931.104	103.863.668
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	266.671.686	396.409.593
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	32.663.575	48.357.310
Cộng - Xem thêm mục 5.1	499.949.365	844.972.725
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Sử dụng dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	1.710.201.290	2.099.070.372
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	2.908.584.501	1.187.453.429
Các bên liên quan khác	111.288.758	245.777.520
Cộng - Xem thêm mục 5.2	4.730.074.549	3.532.301.321
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã chia:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	98.910.000	98.910.000
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	620.763.956	-
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)		
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	380.000.000	488.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.607.541.398	2.027.210.942
Cổ tức đã chia	1.087.590.000	1.107.840.000
Cộng	4.075.131.398	3.623.050.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	80.000.000	105.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.715	2.767
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.715	2.767

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 chưa ghi nhận khoản trích này).

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Tập đoàn sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Tập đoàn (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Tập đoàn sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Tập đoàn đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. THUYẾT MINH KHÁC (TIẾP THEO)

Đến tháng 01 năm 2019, Tập đoàn đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.




Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc


Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019